

Separated
VAS - 2010

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
CÔNG PHẨN HÓA - BIDV

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính Riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo của Ban điều hành.....	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.....	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng.....	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	12 - 86

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTr của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTr ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tinh chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, dịch vụ thanh toán, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTr của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14.599.713 triệu đồng Việt Nam (năm 2009: 10.498.568 triệu đồng Việt Nam).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên một trăm mươi ba (113) chi nhánh, ba trăm bốn mươi chín (349) phòng giao dịch, một trăm ba mươi hai (132) quỹ tiết kiệm và một nghìn không trăm chín lăm (1.095) máy ATM, là một trong top 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tóm tắt về kết quả kinh doanh riêng của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010 triệu đồng	Năm 2009 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	3.659.012	2.740.599
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm	1.268.654	787.676

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên kiêm	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2002
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Nguyễn Khắc Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Tự	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Cao Cự Tri	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2007
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2009
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Trần Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Bà Ngô Thị Át	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2005

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẰNG CĂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 1386/QĐ-PC
ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60755046/14676853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng") được trình bày từ trang 5 đến trang 86. Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về sổ liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ ~~theo các quy định~~ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Võ Tân Hoàng Văn

Phó Tổng Giám đốc
 Kiểm toán viên công chứng
 Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Phương Nga

Kiểm toán viên phụ trách
 Kiểm toán viên công chứng
 Số đăng ký: 0763/KTV

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	3.220.583	2.862.581
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	8.106.352	5.679.704
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	5	58.928.598	42.274.610
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.1	11.736.194	10.037.391
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5.2	47.332.790	32.522.175
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(140.386)	(284.956)
Chứng khoán kinh doanh	7	887.098	330.242
Chứng khoán kinh doanh		887.098	330.242
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	32.910	-
Cho vay khách hàng		245.052.427	195.652.082
Cho vay khách hàng	9	250.128.919	200.857.760
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.076.492)	(5.205.678)
Chứng khoán đầu tư	11	30.117.745	31.329.493
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	28.824.061	29.058.276
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.573.270	2.406.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	(279.586)	(135.197)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.904.170	5.606.901
Đầu tư vào công ty con	12.1	2.980.535	3.090.216
Vốn góp liên doanh	12.2	1.226.578	1.226.578
Đầu tư vào các công ty liên kết	12.3	165.500	240.500
Đầu tư dài hạn khác	12.4	715.885	1.165.237
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(184.328)	(115.630)
Tài sản cố định		3.423.590	2.277.186
Tài sản cố định hữu hình	14	1.418.579	1.175.649
Nguyên giá tài sản cố định		2.759.290	2.142.352
Hao mòn tài sản cố định		(1.340.711)	(966.703)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	451.961	407.639
Nguyên giá tài sản cố định		788.607	840.790
Hao mòn tài sản cố định		(336.646)	(433.151)
Tài sản cố định vô hình	16	1.553.050	693.898
Nguyên giá tài sản cố định		1.762.765	868.765
Hao mòn tài sản cố định		(209.715)	(174.867)
Tài sản Cố khác	17	9.029.780	8.327.357
Các khoản phải thu		5.439.554	6.325.652
Các khoản lãi, phí phải thu		3.034.366	1.753.972
Tài sản Cố khác	17.3	576.317	268.190
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(20.457)	(20.457)
TỔNG TÀI SẢN		363.703.253	294.340.156

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	16.665.293	22.931.067
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	28.881.631	15.485.526
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	19.1	1.527.268	1.010.759
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	19.2	27.354.363	14.474.767
Tiền gửi của khách hàng	20	243.694.614	188.042.869
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	202.915
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	21	36.446.691	28.240.475
Phát hành giấy tờ có giá	22	7.223.089	16.017.821
Các khoản nợ khác	23	7.316.940	6.313.245
Các khoản lãi, phí phải trả	23	3.507.744	2.384.005
Thuê TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	3.809.196	3.929.240
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		340.228.258	277.233.918
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>	25	16.554.003	12.409.199
Vốn điều lệ		14.599.713	10.498.568
Vốn mua sắm tài sản cố định		1.911.115	1.910.631
Vốn khác		43.175	-
<i>Quỹ của TCTD</i>	25	5.652.338	3.909.363
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	25	1.268.654	787.676
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.474.995	17.106.238
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		363.703.253	294.340.156

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		1.650.665	405.368
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		25.214.448	31.695.956
Bảo lãnh khác		39.839.380	38.652.263
	37	66.704.493	70.753.587
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		12.016.057	8.207.148
Cam kết khác			
	37	12.016.057	8.207.148

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<u>Thuyết minh</u>	<u>2010 triệu đồng</u>	<u>2009 triệu đồng</u>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	29.224.982	20.911.424
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(20.439.916)	(14.026.791)
✓ Thu nhập lãi thuần		8.785.066	6.884.633
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.755.932	1.442.335
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	28	(179.508)	(140.018)
✗ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.576.424	1.302.317
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	285.062	204.661
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	(24.792)	91.571
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	(123.211)	93.701
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	30	(148.003)	185.272
Thu nhập từ hoạt động khác		760.693	1.383.598
Chi phí hoạt động khác		(409.571)	(289.299)
✗ Lãi thuần từ hoạt động khác	31	351.122	1.094.299
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	137.272	125.385
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.986.943	9.796.567
Chi phí nhân viên		(2.943.203)	(2.637.759)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(377.357)	(334.221)
Chi phí hoạt động khác	33	(1.902.113)	(1.393.782)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(5.222.673)	(4.365.762)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.764.270	5.430.805
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	10	(1.682.467)	(1.847.969)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các TCTD khác	6	(37.832)	(88.590)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	-	(147.868)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	6,10,23	455.931	177.848
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.499.902	3.524.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(840.890)	(783.627)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(840.890)	(783.627)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		3.659.012	2.740.599

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Ái
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
*
HOÀN KIẾM
Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
Theo Thủ Uỷ quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM		787.676	968.451
Lợi nhuận thuần trong năm		3.659.012	2.740.599
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		4.446.688	3.709.050
Trừ:			
Trích bổ sung các quý cho năm 2009	25	(394.918)	(1.041.830)
Tạm trích quý năm 2010	25	(2.113.000)	(1.852.000)
Tăng vốn từ nguồn thu nợ ngoại bảng	25	(689.312)	-
Các khoản tăng/(giảm) giảm khác	25	19.196	(27.544)
		1.268.654	787.676
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM			

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Vì Bà Phạm Thị Chính
Vice Chairman of the Board of Directors
(Theo Thủ Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		27.944.589	20.728.058
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(19.316.177)	(15.606.285)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.576.424	1.302.317
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	285.062	204.661
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán		(148.003)	114.157
Thu/(Chi) từ hoạt động khác		2.454	12.857
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	409.987	457.115
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.700.777)	(3.978.219)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24.1	(690.785)	(414.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.362.774	2.820.261
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.136.232)	(164.731)
(Tăng)/Giảm các khoản về đầu tư chứng khoán		1.655.559	(4.816.203)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác		(235.825)	3.557
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(49.271.159)	(43.876.380)
(Tăng)/Giảm nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(1.393.554)	(584.272)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		512.964	(917.391)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(6.715.205)	5.945.454
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.396.105	6.172.554
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		56.101.174	23.515.715
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(8.794.732)	(1.632.868)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		8.206.216	13.019.665
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	202.915
Tăng/(Giảm) công nợ khác		(890.769)	367.365
Chỉ từ các quỹ của TCTD	25	(722.871)	(533.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		13.074.445	(477.367)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.162.371)	(500.481)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.881	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(993)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		656.587	188.054
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.394.784)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	114.719	125.385
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(386.177)	(1.581.826)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ	25	3.344.300	1.696.700
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý		225.954	-
Tăng vốn từ lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	25	44.550	44.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.614.804	1.741.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.303.072	(317.943)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	34	40.228.518	40.546.461
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	56.531.590	40.228.518

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 486.341 triệu đồng Việt Nam từ nguồn sau:

	triệu đồng
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ	486.341
	486.341

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Số X/KD: 0100150618
NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
Theo Thủ Uy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiên thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiên thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, dịch vụ thanh toán, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14.599.713 triệu đồng Việt Nam (năm 2009: 10.498.568 triệu đồng Việt Nam).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2002
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Nguyễn Khắc Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Tự	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Cao Cụ Tri	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2007
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2009
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Bà Ngô Thị Át	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2005

Trụ sở Chính và Mạng lưới Chi nhánh

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên một trăm mươi ba (113) chi nhánh, ba trăm bốn mươi chín (349) phòng giao dịch, một trăm ba mươi hai (132) quỹ tiết kiệm và một nghìn không trăm chín lăm (1.095) máy ATM, là một trong top 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có mươi (10) công ty con như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo Quyết định số	Ngành kinh tế	% sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV ("BLC")	305/1998/QĐ - NHNN ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngan hàng	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV ("BLC II")	11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngan hàng	100%
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngan hàng	100%
Công ty Chứng khoán BIDV ("BSC")	0104000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Thị trường vốn	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-DTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC")	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngan hàng	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam ("CVI")	6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	80%
Công ty TNHH Chứng khoán Campuchia - Việt Nam ("CVS")	0966 ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Thương mại Campuchia	Chứng khoán	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 15.616 người (năm 2009: 13.730 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm của Ngân hàng là 15.282 người.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới bên ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở chính, Chi nhánh, Sở giao dịch, Trung tâm và Văn phòng đại diện trực thuộc Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các chính sách kế toán mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường, Ngân hàng không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.7.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.7.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại Thuyết minh 2.7.1). Ngoài ra, thu nhập/chí phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

2.7.3 Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chí phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục "Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.9 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới để phân loại các khoản cho vay và tạm ứng với khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ dù tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 Chứng khoán đầu tư

2.11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích dài hạn và có thể bán khi có lợi. Chứng khoán được phân loại vào nhóm này không phải là chứng khoán kinh doanh hay giữ đến ngày đáo hạn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hay có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Các chứng khoán này được tự do mua bán trên thị trường (thị trường chính thức và thị trường OTC).

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày đánh giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

2.11.2 *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.12 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2.13 *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.3.

2.15 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá trị. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.16 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.17 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, giống như các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Ngân hàng. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì Ngân hàng được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.18 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

2.19 Khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng tuân theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phi dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu gán liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoàn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoàn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vỉ thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.25 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ dù tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.9. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.26 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Lợi ích của nhân viên

2.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của ngân hàng.

2.28.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định tại Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp thất nghiệp làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thất nghiệp đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 được chuyển sang quỹ trợ cấp thất nghiệp cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập trợ cấp thất nghiệp tương đương với 3,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.532.803	2.236.770
Tiền mặt bằng ngoại tệ	687.122	624.604
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	658	1.207
	3.220.583	2.862.581

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	8.106.352	5.679.704
	8.106.352	5.679.704

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, NHNN không thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền gửi trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2009: 1,20%/năm và 0,00%/năm), lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 0,00%/năm và 0,10%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2009: 0,00%/năm và 0,10%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2010, NHNN đã thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2010, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 4,00% (tháng 12 năm 2009: 3,00% và 7,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 2,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (tháng 12 năm 2009: 1,00% và 3,00%). Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN trong tháng 12 năm 2010 là 5.326.847 triệu đồng và 51.979 nghìn USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ; trong đó số tiền dự trữ bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2010 là 7.056.849 triệu đồng và 52.028 nghìn USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác	11.736.194	10.037.391
Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác	47.332.790	32.522.175
<i>Trừ:</i>		
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các TCTD khác	(86.746)	(236.437)
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác	(53.640)	(48.519)
	58.928.598	42.274.610
5.1 Tiền gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.038.205	158.261
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.474.656	3.628.803
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	15.795	4.411
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	7.207.538	6.245.916
	11.736.194	10.037.391
5.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH không quá ba tháng		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	24.284.000	16.110.470
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.007.216	3.454.725
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	-	810.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5.176.578	1.273.647
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	32.467.794	21.648.842
Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH trên ba tháng		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	5.616.777	3.643.846
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.552.424	358.820
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	89.704
	7.169.201	4.092.370
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.344.932	2.271.814
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	184.387	178.604
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	1.687
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	1.030.184	1.058.299
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.878.742	2.946.029
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	1.257.550	324.530
	7.695.795	6.780.963
	47.332.790	32.522.175

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	6,50 đến 13,50	5,80 đến 12,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30 đến 3,60	0,085 đến 3,50
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VND	6,50 đến 13,50	7,20 đến 12,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,15 đến 1,00	0,15 đến 1,60
Cho vay các TCTD trong nước bằng VND	9,00 đến 14,50	9,00 đến 11,50
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4,30 đến 5,30	2,50 đến 6,50
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	5,80

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD dù điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng Lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này sẽ được cố định trong 3 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy Lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi Lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5,00%/năm). Trong năm 2010, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 9,72%/năm đến 11,64%/năm (năm 2009: 5,82%/năm đến 9,12%/năm), trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 8,00%/năm đến 9,00%/năm (năm 2009: 7,00%/năm đến 8,00%/năm).

6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia vào Dự án Tài chính Nông thôn và cho vay Công ty cho thuê tài chính II - Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	236.437	48.519	284.956
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	32.711	5.121	37.832
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(182.402)	-	(182.402)
Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12	86.746	53.640	140.386

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	169.267	27.329	196.596
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	67.400	21.190	88.590
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(230)	-	(230)
Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12	236.437	48.519	284.956

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.994.299	-	44.957	44.957
Nợ cần chú ý	1.081.008	56.936	8.107	65.043
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.551	5.710	214	5.924
Nợ nghi ngờ	48.200	24.100	362	24.462
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	7.152.058	86.746	53.640	140.386

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể cho vay các TCTD và dự phòng chung cho vay các TCTD theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	887.098	330.242
Chứng khoán Chính phủ	887.098	330.242
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	887.098	330.242

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	887.098	330.242
Chưa niêm yết	-	-
	887.098	330.242

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31/12/2010	1.999.138	2.007.150	1.974.240	32.910
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.602.976	1.610.776	1.588.640	22.136
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	817.276	809.685	825.420	(15.735)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	785.700	801.091	763.220	37.871
Công cụ TC phái sinh khác	396.162	396.374	385.600	10.774
Hoán đổi lãi suất	396.162	396.374	385.600	10.774

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng		triệu đồng	
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229.663.723		189.751.419	
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.044		64.648	
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.014.854		378.199	
Cho vay bằng vốn ODA	14.779.809		8.267.947	
Cho vay ủy thác	3.924.000		1.639.340	
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	445.413		754.537	
Các khoản phải trả thay khách hàng	295.076		1.670	
	250.128.919		200.857.760	

Chỉ tiêu	2010		2009	
	lãi suất	%/năm	lãi suất	%/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	13,00	đến 17,00	10,50	đến 12,75
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00	đến 7,50	4,50	đến 7,50

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và ngoại tệ.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	30/11/2010		30/11/2009	
	triệu đồng (*)	%	triệu đồng (*)	%
Nợ đã tiêu chuẩn	193.201.840	84,66	154.652.080	80,28
Nợ cần chú ý	27.567.991	12,08	32.233.183	16,73
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.330.328	1,46	3.755.952	1,95
Nợ nghi ngờ	789.064	0,35	869.653	0,45
Nợ có khả năng mất vốn	3.326.313	1,45	1.140.996	0,59
	228.215.536	100,00	192.651.864	100,00

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Thay đổi của phân loại nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Phân loại	Dư nợ thời điểm 30/11/2010	Dư nợ tăng của khách hàng mới trong tháng 12	Dư nợ đã trả hết/Xử lý trong tháng 12	Dư nợ tăng/giảm trong tháng 12	Dư nợ thời điểm 31/12/2010	%
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	
Nợ đã tiêu chuẩn	193.201.840	5.687.909	(2.995.604)	2.563.545	196.457.690	85,75
Nợ cần chú ý	27.567.991	47.904	(387.103)	27.956	27.256.748	11,78
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.330.328	11.111	(136.903)	(100.029)	3.104.507	1,34
Nợ nghi ngờ	789.064	-	(18.743)	(15.252)	755.069	0,33
Nợ có khả năng mất vốn	3.326.313	-	(1.418.015)	(57.202)	1.851.096	0,80
Cộng:	228.215.536	5.746.924	(4.956.368)	2.419.018	231.425.110	100,00
Cho vay bằng vốn ODA					14.779.809	
Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm					3.924.000	
Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					250.128.919	

- [1] Dư nợ của toàn bộ các khách hàng theo phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010
- [2] Dư nợ của các khách hàng mới giải ngân trong tháng 12 (các khách hàng này không có dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010)
- [3] Dư nợ của các khách hàng trả hết toàn bộ dư nợ hoặc được xử lý nợ hoàn toàn (các khách hàng này không còn dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010)
- [4] Biến động dư nợ do giải ngân hoặc thu nợ của các khách hàng có dư nợ tại hai thời điểm 30 tháng 11 và 31 tháng 12 năm 2010

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2009
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	133.494.161	107.265.663
Nợ trung hạn	35.749.778	30.548.434
Nợ dài hạn	80.884.980	63.043.663
	250.128.919	200.857.760

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	220.492.121	88,16	179.785.076	89,51
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	46.127.791	18,44	35.962.020	17,90
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	10.054.837	4,02	6.465.473	3,22
Công ty TNHH nhà nước	8.420.601	3,37	5.713.571	2,84
Công ty TNHH tư nhân	52.015.512	20,80	42.253.964	21,04
Công ty cổ phần nhà nước	28.758.144	11,50	24.555.062	12,23
Công ty cổ phần khác	59.239.836	23,68	50.837.520	25,31
Công ty hợp danh	-	-	117	-
Doanh nghiệp tư nhân	8.539.732	3,41	6.719.375	3,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.021.998	2,81	7.056.411	3,51
Kinh tế tập thể	313.670	0,13	221.563	0,11
Cho vay cá nhân	29.627.569	11,84	19.629.191	9,77
Cho vay khác	9.229	0,00	1.443.493	0,72
	250.128.919	100,00	200.857.760	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	8.664.234	3,46	6.786.630	3,38
Thủy sản	1.395.335	0,56	4.738.292	2,36
Công nghiệp khai thác mỏ	22.179.362	8,87	11.918.136	5,93
Công nghiệp chế biến	30.258.300	12,10	37.038.931	18,44
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	21.224.965	8,49	14.177.826	7,06
Xây dựng	67.628.701	27,04	46.923.037	23,36
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	38.633.104	15,45	31.332.308	15,60
Khách sạn và nhà hàng	6.352.833	2,54	9.681.810	4,82
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	14.043.506	5,61	13.072.665	6,51
Hoạt động tài chính	5.109.669	2,04	3.700.870	1,84
Hoạt động khoa học và công nghệ	1.737.472	0,69	20.950	0,01
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	115.139	0,05	126.236	0,06
Giáo dục và đào tạo	488.860	0,20	325.509	0,16
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.584.322	0,63	1.522.221	0,76
Hoạt động văn hóa thể thao	2.222.630	0,89	2.521.264	1,26
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	27.775.892	11,10	16.421.120	8,18
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	607.567	0,24	440.198	0,22
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	107.028	0,04	109.757	0,05
	250.128.919	100,00	200.857.760	100,00

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.076.492
	<u>5.076.492</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.769.346	1.436.332	5.205.678
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.432.129	250.338	1.682.467
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(230.766)	-	(230.766)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(399.402)	-	(399.402)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	4.571.307	1.686.670	6.257.977
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.181.485)	-	(1.181.485)
	<u>3.389.822</u>	<u>1.686.670</u>	<u>5.076.492</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.956.295	1.056.352	4.012.647
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.467.989	379.980	1.847.969
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(177.618)	-	(177.618)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(451.597)	-	(451.597)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.795.069	1.436.332	5.231.401
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(25.723)	-	(25.723)
	<u>3.769.346</u>	<u>1.436.332</u>	<u>5.205.678</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	193.201.840	-	1.449.014	1.449.014
Nợ cần chú ý	27.567.991	1.070.433	206.760	1.277.193
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.330.328	476.078	24.977	501.055
Nợ nghi ngờ	789.064	277.690	5.919	283.609
Nợ có khả năng mất vốn	3.326.313	2.747.106	-	2.747.106
	228.215.536	4.571.307	1.686.670	6.257.977

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Trong năm 2010, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và các đơn vị thành viên tại Ngân hàng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.824.061	29.058.276
Chứng khoán Nợ	28.048.100	28.697.324
Chứng khoán Chính phủ	16.826.337	19.358.535
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.927.481	3.497.879
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.294.282	5.840.910
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	775.961	360.952
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	139.948	103.149
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	636.013	257.803
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán	(269.586)	(135.197)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.573.270	2.406.414
Chứng khoán Chính phủ	1.373.270	2.205.965
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	200.449
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)	-
	30.117.745	31.329.493

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	16.007.846	16.826.337	18.649.242	19.358.535
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.500.000	2.410.082
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	11.916.110	12.489.235	11.876.110	12.438.418
Trái phiếu Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương	1.395.000	1.563.140	1.410.000	1.802.382
Trái phiếu Chính phủ bằng USD	908.736	931.123	997.860	1.022.255
Trái phiếu Đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.048.000	1.058.285	1.408.000	1.422.986
Trái phiếu Đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	240.000	243.951	457.272	464.432
Trái phiếu Ngân hàng CSXH Việt Nam	500.000	540.603	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.949.266	5.927.481	3.541.301	3.497.879
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng VND	350.000	334.425	360.000	333.548
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng USD	378.640	386.400	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ký Thương	500.000	457.568	500.000	457.568
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000	51.155	50.000	51.155
Trái phiếu Ngân hàng NNo&PTNT	200.000	204.457	200.000	204.457
Trái phiếu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí bằng VND	100.000	102.899	100.000	102.240
Trái phiếu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí bằng USD	2.470.626	2.492.158	2.341.301	2.348.911
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	200.000	184.050	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	1.000.000	1.000.667	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000	529.749	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	200.000	183.953	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.050.000	5.294.282	5.640.000	5.840.910
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	650.000	663.796	960.000	976.422
Trái phiếu Tổng Công ty XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	100.000	108.477	510.000	514.359
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thành Long	40.000	43.814	40.000	42.310
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl Vietnam	1.800.000	1.978.915	1.800.000	1.942.551
Trái phiếu Công ty TNHH Tài nguyên	270.000	277.552	270.000	277.300
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	500.000	501.226	500.000	501.304
Trái phiếu Công ty Tân Hoàng Minh	350.000	350.155	350.000	350.126
Trái phiếu Công ty TNHH Trung Dũng	230.000	240.004	230.000	238.194
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	280.000	285.610	280.000	285.610
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.000	32.071	30.000	31.497
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	70.000	75.560	70.000	75.560
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	500.000	500.926	500.000	500.756
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	100.000	104.921	100.000	104.921
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tân Tạo	130.000	131.255	-	-
	27.007.112	28.048.100	27.830.543	28.697.324

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ bằng VND bao gồm trái phiếu có thời hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,50%/năm đến 16,50%/năm, lãi được trả hàng năm; và các trái phiếu thời hạn 2 năm, lãi suất 9,00%/năm, lãi trả cuối kỳ;
- Trái phiếu Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất từ 7,20%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ có thời hạn 2 năm có lãi suất 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm (năm 2009: từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hà Nội phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,25%/năm (năm 2009: từ 8,75%/năm đến 9,10%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng CSXH Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm và có lãi suất là 12,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành bằng đồng Việt Nam bao gồm: Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả trước; và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất năm đầu tiên là 10,40%/năm, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng lãi suất bình quân các lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại là BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,40%/năm);
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất là 4,00%/năm, lãi trả cuối kỳ;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ký Thương phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất cố định là 10,50%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Ngân hàng NNo&PTNT phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất cố định là 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 17,50%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 0,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất năm đầu tiên là 6,20%/năm đổi với trái phiếu phát hành năm 2008 và lãi suất 4,50%/năm đổi với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi bằng đô la Mỹ trả sau kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 0,30%/năm đổi với trái phiếu phát hành năm 2008 và 1,50%/năm đổi với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi trả hàng năm;

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

11.1.1 *Chứng khoán Nợ* (tiếp theo)

- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Quân Đội* phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 11,10%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,60%/năm, lãi được trả trước;
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam* phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ;
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng* phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 12,70%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội* phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,80%/năm, lãi được trả trước;
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Lai* phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 3 năm; lãi suất trái phiếu kỳ 06 tháng đầu tiên là 21,00%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần, xác định bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với kỳ hạn 3 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần; và trái phiếu có kỳ hạn 3 năm lãi suất là 15,20%/năm trong năm đầu tiên. Lãi suất các năm tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả gốc cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,20%/năm; lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu do Tổng Công ty XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)* phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 14,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thành Long* phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 11,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai và năm thứ ba được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinpearl* phát hành có kỳ hạn là 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 15,00%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 16,00%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và 10,10%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009. Lãi suất trái phiếu các năm tiếp theo được thả nỗi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,00%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 4,50%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 3,50%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009; lãi trả định kỳ hàng năm;

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- *Trái phiếu do Công ty TNHH Tài nguyên phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 19,50%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng biên độ 4,70%/năm tại ngày xác định lãi suất);*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 11,30%/năm đổi với kỳ hạn 3 năm và 12,75%/năm đổi với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiến gần nhất cộng biên độ 2,50% đổi với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00%/năm đổi với kỳ hạn 5 năm, lãi trả định kỳ hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty Tân Hoàng Minh phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 10,90%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 11,40%/năm đổi với trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,50%/năm đổi với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00%/năm đổi với kỳ hạn 5 năm, trả lãi định kỳ hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty TNHH Trung Dũng phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 12,04%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;*
- *Trái phiếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 1,20%/năm) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm;*
- *Trái phiếu do Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 13,80%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM phát hành có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất cố định là 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Tân Tạo phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm.*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.2 Chứng khoán Vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	139.948		103.149	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.949	0,06	88.949	0,07
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	14.200	0,04	14.200	0,04
Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TP HCM	36.799	1,84	-	-
Đầu tư vào các TCKT	636.013		257.803	
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam	-	-	5.414	1,67
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	1.960	0,32	1.960	0,40
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.353	1,19	10.353	1,25
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	44.092	3,50	44.092	3,50
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn - Sông Hinh	16.575	0,73	16.575	0,73
Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện	6.722	2,20	6.722	3,23
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lai	2.242	0,07	2.242	0,07
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	17.950	0,26	17.950	0,26
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	-	2.576	0,18
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Từ Liêm	-	-	1.150	0,70
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5	-	-	3.069	0,35
Tổng Công ty CP Xây dựng và XNK Việt Nam	41.646	0,67	41.646	0,91
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	4.461	0,19	4.461	0,19
Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.473	0,24	1.473	0,24
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.550	1,00	3.550	1,00
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha Sài Gòn	33.600	9,20	33.600	10,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	17.850	0,43	17.850	0,43
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	35.000	0,08	35.000	0,08
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	8.120	1,00	8.120	1,00
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	326.419	1,58	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	64.000	2,50	-	-
	775.961		360.952	

Năm 2010, một số khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế của Ngân hàng bao gồm: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP HCM đã được phân loại lại từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán".

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Công trái Giáo dục	-	-	592.423	816.828
Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai	-	-	30.000	32.459
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	200.000	200.000	200.000	200.449
Trái phiếu KBNN tỉnh Điện Biên	-	-	527	466
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	-	-	884	1.115
Trái phiếu KBNN tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.000	5.546	5.000	5.097
Trái phiếu KBNN tỉnh Hà Nam	16.000	17.724	-	-
	1.571.000	1.573.270	2.178.834	2.406.414
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		(10.000)		-
		1.563.270		2.406.414

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2010, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 25.1).

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	04 tháng 6 năm 2003	04 tháng 6 năm 2023	3,30	900.000
Đợt 2	30 tháng 7 năm 2003	30 tháng 7 năm 2023	3,30	450.000
				1.350.000

Trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ 2 (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng biên độ 2,50%/năm). Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	2.980.535	3.090.216
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.226.578	1.226.578
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	165.500	240.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	715.885	1.165.237
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	-	(25.875)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(184.328)	(89.755)
	4.904.170	5.606.901

12.1 Đầu tư vào các công ty con

12.1.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2010		31/12/2009	
		Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Tài chính ngân hàng	200.000	100	200.000	100
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV	Tài chính ngân hàng	150.000	100	150.000	100
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính ngân hàng	30.000	100	30.000	100
Công ty Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	700.000	100	700.000	100
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175	82,30	500.000	100
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-	100	152.856	100
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia	Tài chính	1.357.360	80	1.357.360	80
		2.980.535		3.090.216	

12.1.2 Thông tin, số liệu tài chính của các công ty con

Công ty Cho thuê Tài chính BIDV được thành lập tại Việt Nam, có trụ sở chính tại Hà Nội theo Quyết định số 305/1998/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là phát hành chứng chỉ tiền gửi, nhận vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác, cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính cho các tổ chức kinh tế, cá nhân và cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến dịch vụ cho thuê tài chính.

Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV được thành lập tại Việt Nam, có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là phát hành chứng chỉ tiền gửi, nhận vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác và cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

12.1.2 Thông tin, số liệu tài chính của các công ty con (tiếp theo)

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV được thành lập theo Quyết định số 113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.

Công ty Chứng khoán BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội theo Quyết định số 01040000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, Công ty được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE (QBE Insurance International Ltd.), một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 12 tháng 07 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và Công ty trở thành công ty con của Ngân hàng. Công ty được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép thành lập sửa đổi số 2126/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép kinh doanh số 11/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 10 năm 2006. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Giấy phép sửa đổi số 11/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp và được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV.

Công ty TNHH BIDV Quốc tế được thành lập tại Hồng Kông có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép kinh doanh số 39283570-000-04-08-8. Theo đó, công ty này có thời gian hoạt động từ 17 tháng 04 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 04 năm 2011 và công ty có thể xin gia hạn giấy phép theo quy định. Hoạt động chính của công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, BIDV đang tạm thời rút vốn tại Công ty và để Công ty trong trạng thái không hoạt động - "ngủ đông" (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia được thành lập tại Vương quốc Campuchia theo Giấy chứng nhận đầu tư số C0.5948/09E do Bộ Thương mại Campuchia cấp ngày 02 tháng 07 năm 2009. Hoạt động chính của công ty là đầu tư vào các dự án hiệu quả, có nhiều tiềm năng tại Campuchia. Công ty đầu tư chính vào ba đơn vị trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (sở hữu 100%), Công ty TNHH Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (sở hữu 80%), Công ty TNHH chứng khoán Campuchia - Việt Nam (sở hữu 85%). Ngoài ra, công ty còn tham gia góp vốn đầu tư vào hai dự án có nhiều tiềm năng khác gồm: Công ty TNHH lương thực Campuchia - Việt Nam (sở hữu 33%), Công ty TNHH Phân bón Năm Sao Campuchia (sở hữu 15%).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010			31/12/2009		
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	7.500.000	109.281	50	7.500.000	109.281	50
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	31.875.000	513.491	51	31.875.000	513.491	51
Đầu tư vào TCKT						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50	767.715 (*)	12.482	50
		<u>1.226.578</u>			<u>1.226.578</u>	

(*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Public Bank Berhard, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của ngân hàng này là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.250.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Lào Việt được thành lập tại Lào có trụ sở chính tại Viêng Chăn với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là ngân hàng liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Ngoại thương Lào, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại Lào. Liên doanh này được Ngân hàng Trung ương Lào cấp giấy phép hoạt động vào ngày 31 tháng 3 năm 2000 với thời hạn là 30 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 15.000.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 7.500.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là một liên doanh với Ngân hàng Ngoại thương Nga, một ngân hàng cổ phần được thành lập tại Nga. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 30 tháng 10 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.875.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Công ty Liên doanh Tháp BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Bloomhill Holdings Pte., Ltd., một công ty thành lập ở Singapore. Liên doanh này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 2 tháng 11 năm 2005 với thời hạn 45 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của công ty là 13.102.000 đô la Mỹ đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của Ngân hàng là 7.206.100 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ quản lý đầu tư. Đây là một liên doanh với Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners, một công ty con 100% sở hữu thuộc Công ty Việt Nam Partners LLC được thành lập tại Hoa Kỳ. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp giấy phép kinh doanh số 01/GP-QLĐT vào ngày 6 tháng 1 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Vốn đăng ký của Công ty là 2.000.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 25.000 triệu đồng trong đó Ngân hàng góp 12.482 triệu đồng (500.000 USD và 4.545 triệu đồng).

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	-	-	20.000	21,16
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	128.000	13,64	128.000	15,74
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	-	-	55.000	11,46
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	25,00	37.500	25,00
	165.500		240.500	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	-	-	(25.875)	
	165.500		214.625	

Trong năm 2010, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư vào hai công ty liên kết gồm: Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV sang đầu tư dài hạn khác do Ngân hàng đã giảm tỷ lệ nắm giữ tại hai công ty này và do đó, các khoản đầu tư này không còn thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản góp vốn mua cổ phần tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	67.578		110.845	
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	0,29	5.000	0,80
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	-	-	36.799	4,60
Ngân hàng TMCP Đại Á	62.578	4,50	69.046	4,50
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	648.307		1.054.392	
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	-	-	20	-
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN vừa và nhỏ	1.800	7,11	1.800	7,86
Quỹ Đầu tư Việt Nam	96.000	7,07	96.000	7,07
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Xanh	-	-	20.760	6,67
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	1,10	3.300	1,10
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	17.008	2,62	17.008	7,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	33.530	0,92	33.530	0,92
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Daklak	-	-	8.250	8,59
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật BECAMEX	71.794	4,00	71.794	4,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Dakrink	26.040	2,80	26.040	2,80
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	-	-	31.900	11,00
Nhà máy Thủy điện La Ngâu	-	-	3.410	3,41
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	7.500	7,50	7.500	7,00
Công ty Cổ phần Ngô Han	111.438	10,89	111.438	10,89
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	80.000	8,00	80.000	8,00
Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú	3.114	4,46	3.114	4,46
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ HBC	-	-	550	1,10
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	10.000	2,00	10.000	2,00
Công ty Cổ phần Saiton Sapa	1.320	2,20	1.320	2,20
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	95.583	1,80	95.583	8,86
Công ty Cổ phần Chế tạo Tàu và Giàn khoan Dầu khí	24.000	3,43	24.000	6,00
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-	64.000	2,50
Công ty Cổ phần Bia Vinashin	-	-	776	0,67
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	380	0,76	380	1,90
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP đạm Phú Mỹ	-	-	326.419	1,58
Công ty Cổ phần CMTC Quốc gia Việt Nam	20.000	15,87	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (BFI)	30.000	6,00	-	-
	715.885		1.165.237	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(184.328)		(89.755)	
	531.557		1.075.482	

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 được trình bày dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	269.586	135.197
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	184.328	115.630
Số dư cuối kỳ	463.914	250.827

(*) Xem thuyết minh số 11.2

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010</i>		<i>31/12/2009</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>
Cổ phiếu niêm yết	632.042	(249.586)	317.833	(117.757)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	103.149	(70.824)	103.149	(57.359)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	528.893	(178.762)	214.684	(60.398)
Cổ phiếu chưa niêm yết	143.919	(20.000)	43.119	(17.440)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	36.799	-	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	107.120	(20.000)	43.119	(17.440)
	775.961	(269.586)	360.952	(135.197)

(**): Xem Thuyết minh số 11.1

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	135.197	224.904
Trích lập dự phòng	137.648	1.242
Hoàn nhập dự phòng	(3.259)	(73.014)
Phân loại dự phòng giữa CK sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	-	(17.935)
Số dư cuối kỳ	269.586	135.197

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị ghi sổ (***) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (***) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	165.500	-	240.500	(25.875)
Đầu tư vào công ty con	2.980.535	-	3.090.216	-
Đầu tư dài hạn khác	715.885	(184.328)	1.165.237	(89.755)
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	67.578	(20.109)	110.845	(28.547)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	648.307	(164.219)	1.054.392	(61.208)
	3.861.920	(184.328)	4.495.953	(115.630)

(***) Xem thuyết minh số 12

Chỉ tiêu	Công ty con triệu đồng	Công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
		triệu đồng	triệu đồng	
Số dư đầu kỳ	-	25.875	89.755	115.630
Trích lập dự phòng	-	-	94.252	94.252
Hoàn nhập dự phòng	-	-	(19.085)	(19.085)
Điều chỉnh khác	-	-	(6.469)	(6.469)
Điều chỉnh do phân loại lại (*)	-	(25.875)	25.875	-
Số dư cuối kỳ	-	-	184.328	184.328

(*) Điều chỉnh dự phòng của công ty BFI do trong năm 2010 Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư vào công ty này từ Công ty liên kết sang đầu tư dài hạn.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.086.675	819.296	202.563	33.818	2.142.352
Mua trong kỳ	136.746	148.869	15.381	5.847	306.843
Đầu tư XDCB hoàn thành	100.428	-	-	-	100.428
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	241.834	18.265	-	260.099
Tăng khác	7.471	32.228	7.942	3.701	51.342
Thanh lý, nhượng bán	(4.899)	(47.233)	(12.037)	(1.265)	(65.434)
Giảm khác	(26.058)	(3.085)	(476)	(6.721)	(36.340)
Số dư cuối kỳ	1.300.363	1.191.909	231.638	35.380	2.759.290
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	255.113	523.515	170.220	17.855	966.703
Khấu hao trong kỳ	54.021	148.101	14.441	6.623	223.186
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	211.208	15.330	-	226.538
Tăng khác	1.205	1.359	3.193	1.513	7.270
Thanh lý, nhượng bán	(4.289)	(47.163)	(11.949)	(832)	(64.233)
Giảm khác	(11.570)	(3.024)	(267)	(3.892)	(18.753)
Số dư cuối kỳ	294.480	833.996	190.968	21.267	1.340.711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	831.562	295.781	32.343	15.963	1.175.649
Tại ngày cuối kỳ	1.005.883	357.913	40.670	14.113	1.418.579

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	959.880	637.167	185.875	28.706	1.811.628
Mua trong kỳ	67.425	186.527	15.922	5.506	275.380
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.731	-	-	-	60.731
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	36.627	10.502	53	47.182
Tặng khác	3.152	1.827	2.245	760	7.984
Thanh lý, nhượng bán	(4.513)	(37.930)	(8.950)	(313)	(51.706)
Giảm khác	-	(4.922)	(3.031)	(894)	(8.847)
Số dư cuối kỳ	1.086.675	819.296	202.563	33.818	2.142.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	213.098	440.261	160.759	9.953	824.071
Khấu hao trong kỳ	41.645	91.940	11.657	5.995	151.237
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	29.351	7.480	53	36.884
Tặng khác	2.516	1.022	2.388	2.194	8.120
Thanh lý, nhượng bán	(2.146)	(36.137)	(8.762)	-	(47.045)
Giảm khác	-	(2.922)	(3.302)	(340)	(6.564)
Số dư cuối kỳ	255.113	523.515	170.220	17.855	966.703
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	746.782	196.906	25.116	18.753	987.557
Tại ngày cuối kỳ	831.562	295.781	32.343	15.963	1.175.649

Các thông tin khác về tài sản cổ định hữu hình

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	42.329	37.297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	49	144
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	682.044	540.718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	197	198

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	687.710	152.982	98	840.790
Thuê tài chính trong kỳ	56.787	151.347	-	208.134
Tăng khác	36	12.790	-	12.826
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(241.736)	(18.265)	(98)	(260.099)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(12.975)	(69)	-	(13.044)
Số dư cuối kỳ	489.822	298.785	-	788.607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	374.203	58.874	74	433.151
Khấu hao trong kỳ	103.308	26.715	11	130.034
Tăng khác	7	-	-	7
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(211.124)	(15.330)	(85)	(226.539)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	(7)	-	(7)
Số dư cuối kỳ	266.394	70.252	-	336.646
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	313.507	94.108	24	407.639
Tại ngày cuối kỳ	223.428	228.533	-	451.961

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cổ định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Máy móc thiết bị</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tài sản khác</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	676.697	133.839	249	810.785
Thuê tài chính trong kỳ	48.098	29.562	-	77.660
Tăng khác	-	83	-	83
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(36.627)	(10.502)	(53)	(47.182)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(458)	-	(98)	(556)
Số dư cuối kỳ	687.710	152.982	98	840.790
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	259.113	43.527	232	302.872
Khấu hao trong kỳ	144.674	22.672	65	167.411
Tăng khác	362	155	-	517
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.351)	(7.480)	(53)	(36.884)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(595)	-	(170)	(765)
Số dư cuối kỳ	374.203	58.874	74	433.151
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	417.584	90.312	17	507.913
Tại ngày cuối kỳ	313.507	94.108	24	407.639

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cổ định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	661.008	207.757	868.765
Mua trong kỳ	846.596	8.932	855.528
Tăng khác	24.229	14.243	38.472
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.531.833</u>	<u>230.932</u>	<u>1.762.765</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.604	156.263	174.867
Khấu hao trong kỳ	5.242	18.895	24.137
Tăng khác	10.711	-	10.711
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>34.557</u>	<u>175.158</u>	<u>209.715</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	<u>642.404</u>	<u>51.494</u>	<u>693.898</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.497.276</u>	<u>55.774</u>	<u>1.553.050</u>

Biến động của tài sản cổ định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	493.647	163.374	657.021
Mua trong kỳ	103.035	44.406	147.441
Tăng khác	64.326	52	64.378
Giảm khác	-	(75)	(75)
Số dư cuối kỳ	<u>661.008</u>	<u>207.757</u>	<u>868.765</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.845	144.624	159.469
Khấu hao trong kỳ	3.890	11.683	15.573
Tăng khác	-	1	1
Giảm khác	(131)	(45)	(176)
Số dư cuối kỳ	<u>18.604</u>	<u>156.263</u>	<u>174.867</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	<u>478.802</u>	<u>18.750</u>	<u>497.552</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>642.404</u>	<u>51.494</u>	<u>693.898</u>

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chi tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh 17.1)	531.644	751.667
Các khoản phải thu (xem Thuyết minh 17.2)	4.907.910	5.573.985
Các khoản lãi, phí phải thu	3.034.366	1.753.972
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(20.457)	(20.457)
Tài sản có khác	576.317	268.190
	9.029.780	8.327.357

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tháp BIDV Phạm Hùng - Cầu Giấy	30.926	19.848
Công trình tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ	25.470	496.854
Công trình tháp BIDV Đà Nẵng	7.143	6.557
Trụ sở Chi nhánh BIDV Cầu Giấy	2.644	2.619
Công trình mở rộng trụ sở CN Phúc Yên	3.095	-
Quyền sử dụng đất khu liên hợp CN - DV và Đô thị Bình Dương	11.550	-
Trụ sở Chi nhánh Vị Thanh	1.400	-
Công trình Chi nhánh Cà Mau	4.494	3.216
Công trình PGD Nam Tân Uyên - Bình Dương	1.303	-
Khu đất Công đoàn Tam Đảo Vĩnh Phúc	1.138	1.138
Dự án, TT Hội nghị, Hội thảo, nghỉ dưỡng Nha Trang	13.440	1.193
Trụ sở VPĐD BIDV TP HCM	11.192	4.713
Công trình nhà làm việc và nhà khách 20 Hàng Tre	16.756	15.576
Trụ sở Chi nhánh BIDV Hà Nội	12.244	2.259
Cải tạo, mở rộng Chi nhánh BIDV Hà Nội	2.557	-
Công trình Chi nhánh Sài Gòn	12.683	1.268
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.043	3.005
Công trình trụ sở Chi nhánh Thái Nguyên	10.791	452
Công trình trụ sở Chi nhánh Thanh Hoá	17.032	1.237
Công trình nhà làm việc Chi nhánh Bỉm Sơn	4.501	500
Công trình Chi nhánh Nghệ An	17.422	887
Công trình trụ sở chính Chi nhánh Phú Quỳnh	5.735	2.775
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Phú Tài	6.326	6.426
Công trình trụ sở Chi nhánh Đồng Đắc Lắc	5.321	548
Công trình trụ sở Chi nhánh Bình Dương	9.763	8.411
Công trình trụ sở Chi nhánh Nam Bình Dương	9.134	3.184
Công trình trụ sở Chi nhánh Bắc An Giang	4.569	296
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	4.126	3.592
Công trình Chi nhánh Kiên Giang	6.819	2.449
Công trình Chi nhánh Cà Mau tại đường 12 Lý Bôn	5.210	1.686
PGD Quang Minh - Tây Hà Nội	13.338	-
Công trình Chi nhánh Hải Phòng - PGD Cầu Đất	2.341	160
Công trình Chi nhánh Quảng Ninh	2.824	452
Nội thất trụ sở BIDV Trần Quang Khải	48.113	20.153
PGD Điện Nam - Điện Ngọc	1.214	-
PGD Vĩnh Hải - CN Khánh Hòa	1.259	-
Trụ sở CN Quảng Ngãi	4.945	4.241
Công trình PGD TP - Chi nhánh Lạng Sơn	2.519	1.492
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Từ Sơn	1.942	7.596
Trụ sở Chi nhánh Khánh Hòa	3.799	3.692
Công trình trụ sở làm việc kiêm kho tiền Chi nhánh An Giang	11.711	14.741
Công trình Chi nhánh Trà Vinh	1.345	160
Tạm ứng thanh toán tài sản chờ quyết toán khác	131.165	36.153
Các công trình khác	26.302	72.138
	531.644	751.667

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Trong năm 2010, Ngân hàng tiếp tục triển khai dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán giai đoạn 2 của Ngân hàng. Dự án này được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới với hạn mức vay là 9.940.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). Dự án góp phần đảm bảo an toàn dữ liệu và hoạt động kinh doanh liên tục, tăng cường tính bảo mật của hệ thống ngân hàng cốt lõi, mở rộng các kênh phân phối hiện đại như Internet Banking và Mobile Banking, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, khai thác các ứng dụng của ngân hàng hiện đại.

17.2 Các khoản phải thu

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2010 triệu đồng</u>	<u>31/12/2009 triệu đồng</u>
Tiền gửi ký quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Österreich AG (RZB) cho khoản vay tại RZB (xem Thuyết minh 19.2)	3.786.400	3.588.200
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nova Scotia Chi nhánh Hồng Kông	34.078	18.246
Ký quỹ tại sàn giao dịch Phillip Future Pte., Ltd.	24.428	14.738
Ký quỹ tại sàn giao dịch BNP Paribas Commodity Future Ltd	6.418	123.759
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	307.258	1.056.306
Dự thu lãi HD môi giới trái phiếu với BSC	-	61.844
Tạm ứng góp vốn vào VALC thay cho Tổng Công ty Phong Phú và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	124.800	124.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	334.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	75.625	65.368
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	31.750	13.693
Phải thu trong giao dịch banknet	38.837	37.773
Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	-	5.350
Các khoản phải thu khác	178.316	129.908
	4.907.910	5.573.985
Trừ: Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	(20.457)	(20.457)
	4.887.453	5.553.528

17.3 Tài sản Có khác

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2010 triệu đồng</u>	<u>31/12/2009 triệu đồng</u>
Vật liệu và công cụ	32.267	20.504
Chi phí chờ phân bổ	534.193	233.759
Tài sản gán nợ chờ xử lý	9.857	8.401
Tài sản có khác	-	5.526
	576.317	268.190

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
1. Vay từ NHNN		
Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN bằng VNĐ	1.343.360	1.343.360
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	221.094	167.617
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	8.936	10.526
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	900	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.942.104	10.538.966
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính		
Tiền gửi CKH của Bộ Tài chính bằng VNĐ	1.403.641	496.498
Tiền gửi CKH của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.276.949	2.354.320
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	8.168.309	7.718.880
	16.665.293	22.931.067

Vay từ NHNN bao gồm:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN là các khoản vay từ NHNN để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo kế hoạch phát triển của Chính phủ. Các khoản vay bằng VNĐ không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể;
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do Ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của Ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV. Tổng số tiền tạm ứng cho vay đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô được trình bày trong Thuyết minh số 17.2;
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hóa hệ thống Ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong năm 2010 chịu lãi suất từ 0,89%/năm đến 2,16%/năm (năm 2009: 1,4650%/năm đến 5,7372%/năm);
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá là các hợp đồng bán và cam kết mua lại, theo đó Ngân hàng nhận được khoản tiền từ hợp đồng bán giấy tờ có giá cho NHNN với cam kết sẽ mua lại ở một thời điểm nhất định trong tương lai với lãi suất chiết khấu do NHNN xác định và công bố trong từng thời kỳ. Trong năm 2010, lãi suất chiết khấu trong khoảng từ 7,00%/năm đến 10,00%/năm;

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 0,5 tháng đến 12 tháng và có lãi suất dao động từ 10,49%/năm đến 14,00%/năm (cho VNĐ) và từ 2,50%/năm đến 3,80%/năm kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng (cho ngoại tệ); và

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD khác	1.527.268	1.010.759
Tiền gửi CKH và vay các TCTD khác	27.354.363	14.474.767
	28.881.631	15.485.526

19.1 Tiền gửi KKH của các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VND	979.925	258.004
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	113.086	220.544
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VND	200.409	326.108
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	233.848	206.103
	1.527.268	1.010.759

19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi CKH của các TCTD khác		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VND	7.805.988	3.982.000
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	6.817.887	1.488.367
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5.509.681	3.403.118
	20.133.556	8.873.485
Tiền vay các TCTD khác		
Vay các TCTD trong nước khác bằng VND	443.151	398.392
Vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	2.991.256	717.640
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	3.786.400	4.485.250
- Vốn vay Ngân hàng RZB	3.786.400	3.588.200
- Vốn vay Ngân hàng SMBC	-	897.050
	7.220.807	5.601.282
	27.354.363	14.474.767

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VND	6,50 đến 13,00	5,50 đến 12,00
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,20 đến 3,10	0,45 đến 1,75
Vay các TCTD trong nước bằng VND	10,50 đến 18,00	7,00 đến 17,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,75 đến 2,45	0,10 đến 0,90
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(*)	(*)

(*): Tùy theo từng hợp đồng vay.

19.2.1 Vốn vay Ngân hàng RAIFFEISEN ZENTRALBANK ÖSTERREICH AG (RZB)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng RZB - chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, Ngân hàng RZB cho BIDV vay 200.000.000 đô la Mỹ với lãi suất 0,37%/năm với thời hạn 5 năm, bắt đầu từ năm 2006, kèm theo điều kiện Ngân hàng ký quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng RZB với số tiền tương đương (xem Thuyết minh 17.2).

19.2.2 Vốn vay Ngân hàng SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION (SMBC)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Việt Nam, Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Việt Nam (Ngân hàng SMBC là ngân hàng đầu mối). Theo hợp đồng này, Ngân hàng SMBC là đầu mối cho BIDV vay 50.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Sibor 06 tháng cộng mức phí 0,65%/năm với thời hạn 3 năm. Ngày 27 tháng 12 năm 2010, BIDV đã tất toán khoản vay này với số tiền gốc và lãi thanh toán tương ứng là 50.000.000 và 283.754,17 đô la Mỹ.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	49.134.086	49.285.922
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.070.619	40.507.641
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	132.733	112.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.922.853	8.646.909
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.881	18.764
Tiền gửi có kỳ hạn	192.007.400	135.441.561
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.707.979	60.797.593
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	77.217.081	48.128.651
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.476.193	13.811.138
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.606.147	12.704.179
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.553.128	3.315.386
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.831.693	1.294.377
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	721.435	2.021.009
	243.694.614	188.042.869

Chỉ tiêu	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,10 đến 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,10 đến 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20 đến 14,00	4,50 đến 10,49
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	3,20 đến 14,00	4,50 đến 10,49
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 4,80	0,50 đến 3,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 đến 4,90	0,60 đến 3,50

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	120.233.259	90.334.947
Doanh nghiệp quốc doanh	67.614.834	41.756.516
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	47.071.818	43.649.995
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.546.607	4.928.436
Tiền gửi của cá nhân	99.668.423	74.196.550
Tiền gửi của các đối tượng khác	23.792.932	23.511.372
	243.694.614	188.042.869

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Trái phiếu tăng vốn BIDV	4.612.228	4.612.228
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	-	225.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	1.687.036	1.773.026
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	5.989.665	5.051.794
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	23.959.909	16.338.999
Vốn vay khác	197.853	239.428
	36.446.691	28.240.475

21.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn BIDV tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2010 triệu đồng
I	19/05/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/05/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/07/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
Tổng cộng					4.612.228

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 5 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lũy kế là 10,325%/năm và 10,825%/năm. Các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lũy kế là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31/07/2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 1/08/2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31/07/2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

21.2 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức tài chính	Kỳ hạn (năm)	31/12/2010		31/12/2009	
		triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5	-		225.000	8,40 - 16,80
		-		225.000	

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

21.3 Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức nước ngoài	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ăn hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	154.123	[1]	185.133	[1]
Đức	1995	15 - 20	5	58.578	5,00 - 5,50	58.852	5,00 - 5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	253.634	1,50 - 3,50	298.075	1,50 - 3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	368.826	[1]	285.555	[1]
Cô oét	1997	10	1	5.329	3,00	5.329	3,00
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	69.061	[2]	73.753	[2]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	54.625	3,00 - 7,80	44.303	3,00 - 7,80
Nga	2002	14	5	722.860	4,25	822.026	4,25
				1.687.036		1.773.026	

[1]: Kỳ hạn, thời gian ăn hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay

[2]: (Lãi suất cơ bản của ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm)/2

21.4 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ăn hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.144.757	6,72 - 8,64	1.172.058	3,00-6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II-Ngân hàng Thế giới - Câu phần A bằng VNĐ	2002	25	8	3.339.647	6,72 - 8,64	3.339.647	3,00-6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II-Ngân hàng Thế giới - Câu phần B bằng đô la Mỹ	2002	25	8	233.095	0,75	215.559	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III-Ngân hàng Thế giới - Câu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	1.270.646	6,72 - 8,64	324.530	4,08-6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phần C bằng đô la Mỹ	2009	25	8	1.520	0,75	-	-
				5.989.665		5.051.794	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHI RỦI RO (tiếp theo)

21.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 31 tháng 12

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực (năm)	Kỳ hạn (năm)	Thời gian đến hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8 - 17	2 - 5	2.697.706	[3]	2.667.873	[3]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	9.466.000	[4]	8.970.500	[4]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	3.373.027	[5]	1.558.210	[5]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1994	25	5	635.614	1,00	648.752	1,00
Cơ quan Phát triển Pháp							
AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	1.325.765	[6]	1.091.295	[6]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	4	568.078	[7]	152.525	[7]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu					3,50 -		
Trung Quốc	2007	15	5	5.872.048	4,00	1.249.844	4,00
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	21.671	[8]	-	[8]
				23.959.909		16.338.999	

[3]: Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay

[4]: Libor 6 tháng + 2,00%/năm + phí cho vay trả lại Bộ Tài chính

[5]: Libor 6 tháng + 0,60%/năm

[6]: Euribor 6 tháng

[7]: Lãi suất thả nổi

[8]: Bình quân giá quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	2.720.588	12.561.559
Dưới 12 tháng	2.065.667	9.031.730
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	631.777	3.485.863
Từ 5 năm trở lên	23.144	43.966
Ký phiếu	1.499	4.871
Dưới 12 tháng	662	3.990
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	837	881
Trái phiếu	4.501.002	3.451.391
Dưới 12 tháng	88	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.050.000	3.001.322
Từ 5 năm trở lên	3.450.914	450.069
	7.223.089	16.017.821

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn danh nghĩa từ 2 tuần đến 5 năm và có lãi suất dao động từ 9,50%/năm đến 14,00%/năm (đối với VND) và từ 3,73%/năm đến 5,48%/năm (đối với ngoại tệ).

Ký phiếu có kỳ hạn danh nghĩa từ 3 tháng đến 13 tháng và có lãi suất dao động từ 7,50%/năm đến 14,00%/năm (đối với VND) và từ 4,30%/năm đến 5,10%/năm (đối với ngoại tệ).

Trái phiếu có kỳ hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất dao động từ 8,15%/năm đến 11,11%/năm (đối với VND).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2010 triệu đồng</u>	<u>31/12/2009 triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.507.744	2.384.005
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.809.196	3.929.240
	7.316.940	6.313.245

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2010 triệu đồng</u>	<u>31/12/2009 triệu đồng</u>
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	863.321	656.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	764.219	616.606
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	99.102	39.565
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.148.759	918.251
Phải trả cán bộ công nhân viên	978.256	832.950
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	84.534	85.301
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	85.969	-
Phải trả về xây dựng cơ bản	8.669	4.139
Quỹ nghiên cứu khoa học	80.000	50.000
Các khoản phải trả với các TCTD	147.121	357.475
Nhận tiền tạm ứng từ BTC để cho vay theo DATCNT II	-	5.337
Nhận tiền tạm ứng từ BTC để cho vay theo DATCNT III	122.221	310.777
Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam	23.611	40.906
Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	1.289	455
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (*)	863.951	906.714
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	219.911	790.699
Doanh thu chờ phân bổ	90.562	76.636
Các khoản phải trả khác	386.902	169.155
	3.809.196	3.929.240

(*): Xem chi tiết Thuyết minh 23.1

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

23.1. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	386.921	519.793	906.714
Số dự phòng đã trích trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(16.364)	(26.399)	(42.763)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 31 tháng 12	370.557	493.394	863.951

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tương ứng cần trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.790.965	-	448.432	448.432
Nợ cần chú ý	5.834.422	255.939	43.758	299.697
Nợ dưới tiêu chuẩn	112.490	19.798	844	20.642
Nợ nghi ngờ	47.993	23.996	360	24.356
Nợ có khả năng mất vốn	102.298	70.824	-	70.824
	65.888.168	370.557	493.394	863.951

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Dư tại 1 tháng 1 năm 2010 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Dư tại 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	19.566	111.097	(113.701)	16.962
Thuế TNDN	616.606	840.890	(693.277)	764.219
Các loại thuế khác	245	32.162	(17.947)	14.460 (*)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (**)	19.754	63.207	(15.281)	67.680 (**)
	656.171	1.047.356	(840.206)	863.321

(*): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2010 là thuế thu nhập cá nhân.

(**): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 66.010 triệu VNĐ là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	840.890	783.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.890	783.627

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.499.902	3.524.226
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(114.574)	(125.385)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(18.351)	(48.968)
Thu nhập lãi treo được trừ vào lợi nhuận chịu thuế theo quyết định của Chính phủ	-	-
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ xấu đã xử lý được BTC cho phép tăng vốn trong năm 2010	(232.713)	(250.000)
Thu nhập Văn phòng II đã chịu thuế	-	(1.784)
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.385	18.257
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NH	4.143.649	3.116.346
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2009: 25%)	1.035.913	779.087
Chi phí thuế được miễn giảm theo quy định của Bộ Tài chính	(195.023)	-
Thuế phải nộp cho các năm trước	-	4.451
Chi phí thuế TNDN khác	-	89
Thuế TNDN trong năm tài chính	840.890	783.627
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu năm	616.606	247.379
Thuế TNDN điều chỉnh cho các năm trước	(2.492)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(690.785)	(414.400)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	764.219	616.606

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TIN DỤNG

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bù sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Vốn mua sắm TS/CD	Vốn khác	Quỹ dự phòng tái chính	Quỹ bù sung vốn điều lệ	Quỹ khoren thường	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	-	chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.498.568	1.910.631	-	699.526	382.887	2.551.546	275.404	-
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận sau thuế năm nay	3.344.300	-	-	-	-	-	-	3.659.012
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung	689.312	-	-	-	-	-	-	3.344.300
Tăng vốn từ nguồn thu nợ ngoại bảng	22.983	-	-	-	-	-	-	(689.312)
Tăng vốn từ thu nợ tên đóng nhôm hai đai xử lý	44.550	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	22.983
Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	44.550
Trích bù sung các quỹ cho năm 2009	-	-	-	54.957	32.346	182.179	125.436	-
Tạm tích các quỹ năm 2010	-	-	-	195.000	95.000	1.415.000	408.000	-
Điều chuyển từ TK quỹ sang TK vốn	-	-	484	-	-	(484)	-	(384.918)
Tăng vốn đầu tư vào BIC	-	-	43.175	-	3.369	1.826	26.164	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.113.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(722.871)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(85.969) (*)
Số dư cuối kỳ	14.599.713	1.911.115	43.175	952.882	512.059	4.174.405	-	13.022
								1.268.684
								23.474.985

(*) Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, "Quỹ khoren thường, phuict khon" được phân loại lại sang Khoản mục "Các khoản nợ khác". Thông tư này không yêu cầu hồi tố vì vậy các số liệu của các khoản tương ứng trong năm 2009 không được phản ánh.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TIN DỤNG (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Quyết định số	triệu đồng	Hình thức góp vốn
Ngày 11/03/2010	257/QĐ-BTC	3.344.300	Bộ Tài chính cấp vốn điều lệ
Ngày 21/06/2010	1257/QĐ-BTC	17.491	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 23/07/2010	1559/QĐ-BTC	218.850	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 29/12/2010	3371/QĐ-BTC	225.954	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 15/03/2010	480/QĐ-BTC	250.000	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 07/06/2010		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 1 năm 2010
Ngày 05/08/2010		31.350	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 2 năm 2010

4.101.145

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.120.560	1.180.644
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.213.765	17.194.604
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.633.427	2.286.305
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	64.827	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.568.600	2.286.305
Thu khác từ hoạt động tín dụng	257.230	249.871
	29.224.982	20.911.424

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chi tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.641.206	11.328.956
Trả lãi tiền vay	1.543.017	683.609
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.134.265	1.948.212
Trả lãi tiền thuê tài chính	49.538	56.685
Chi phí hoạt động tín dụng khác	71.890	9.329
	20.439.916	14.026.791

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chi tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	752.835	645.172
Hoạt động bảo lãnh	628.786	564.168
Hoạt động ngân quỹ	30.868	16.968
Dịch vụ đại lý	22.653	13.844
Dịch vụ khác	320.790	202.183
	1.755.932	1.442.335
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(32.037)	(28.394)
Hoạt động ngân quỹ	(71.751)	(50.266)
Bưu điện, viễn thông	(46.685)	(39.211)
Dịch vụ đại lý	(575)	(1)
Dịch vụ khác	(28.460)	(22.146)
	(179.508)	(140.018)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.576.424	1.302.317

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chi tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	826.843	855.202
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	674.361	763.929
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	152.482	91.273
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(541.781)	(650.541)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(345.888)	(387.574)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(195.893)	(262.967)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	285.062	204.661

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOẢN

30.1 Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.744	100.840
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(36.536)	(9.269)
	(24.792)	91.571

30.2 Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	23.342	21.942
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.1)	3.259	73.014
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.164)	(13)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.1)	(137.648)	(1.242)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)	-
	(123.211)	93.701

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	381.523	427.943
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	28.464	29.172
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	197.951	155.700
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 13.2)	19.085	698.710
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	16.803	19.316
Thu khác	116.867	52.757
	760.693	1.383.598
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(154.555)	(193.563)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(152.616)	(38.784)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(102.400)	(56.952)
	(409.571)	(289.299)
	351.122	1.094.299

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

<i>Chi tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	43.617	61.328
Từ góp vốn liên doanh, liên kết	71.102	64.057
Thu nhập từ thu hồi vốn của công ty con	22.553	-
	137.272	125.385

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	82.735	55.755
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	99.383	82.783
Chi công tác phí	67.076	52.231
Chi phí đào tạo	33.511	34.416
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	103.598	88.146
Chi phí thông tin liên lạc	27.812	25.485
Chi phí QC, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khách tiết	552.418	301.392
Chi phí quản lý chung	164.971	221.316
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	144.125	103.877
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	80.288	49.730
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	6.193	4.241
Chi phí thuê văn phòng	344.700	218.955
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	100.993	78.550
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 13.2)	94.252	56.448
Chi phí khác	58	20.457
	1.902.113	1.393.782

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.220.583	2.862.581
Tiền gửi tại NHNN	8.106.352	5.679.704
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	11.736.194	10.037.391
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	32.467.794	21.648.842
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.000.667	-
	56.531.590	40.228.518

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	Phát sinh thực tế năm 2010	Phát sinh thực tế năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	15.282	13.391
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.866.723	1.256.262
2. Tiền thường	242.785	132.073
3. Thu nhập khác	80.869	125.185
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	2.190.377	1.513.520
5. Tiền lương bình quân tháng	10.18	7.82
6. Thu nhập bình quân tháng	11.94	9.42

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÊM CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	2010	2009
Bất động sản	174.957.295	140.176.533
Động sản	69.070.927	55.546.743
Chứng từ có giá	21.355.228	14.197.894
Tài sản khác	61.042.094	53.055.238
	326.425.544	262.976.408

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2010			2009		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn						
1. Các khoản bảo lãnh						
Bảo lãnh vay vốn	1.653.242	(2.577)	1.650.665	409.173	(3.805)	405.368
Bảo lãnh khác	40.684.612	(845.232)	39.839.380	39.332.346	(680.083)	38.652.263
2. Cam kết thanh toán LC						
Thư tín dụng trả ngay	17.579.632	(1.234.614)	16.345.018	23.344.223	(1.755.810)	21.588.413
Thư tín dụng trả chậm	9.288.017	(418.587)	8.869.430	10.929.601	(822.058)	10.107.543
	69.205.603	(2.601.010)	66.704.493	74.015.343	(3.261.756)	70.753.587
Các cam kết đưa ra						
Cam kết tài trợ cho khách hàng						
Cam kết khác						
				2010		2009
				triệu đồng		triệu đồng

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.426.648
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay từ NHNN	3.173.033
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền vay từ Bộ Tài chính	(1.301.177)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.602.669)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	440.274
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Giảm tiền vay của BLC tại BIDV	(72.186)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	BLC tăng cho thuê tài chính nội ngành	3.756
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tăng tiền vay của BLC II tại BIDV	103.036
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	BLC II tăng cho thuê tài chính nội ngành	40.959
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(8.106)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(398.767)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tăng ủy thác đầu tư cho BIC	500.000
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(305.103)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	32.000
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	3.959
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(151.894)
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(174.616)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại BIDC	1.509.124
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.998
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1.476
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	1.142
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	14.468
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay tại BIDV	30.956
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID	(28.137)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	7.251
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VID	300.000
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	18.633
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(5.278)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	117.877
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	899.524
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	999.265
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(16.702)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VRB	2.703.000
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(3.262)
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	351
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(296.220)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	49
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền vay	708.528

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán tại NHNN	8.106.352	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(4.816.393)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài Chính	-	(196.592)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	-	(3.680.590)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán của BTC tại BIDV	-	(440.274)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC tại BIDV	1.234.783	-
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	BLC cho vay nội ngành	-	(267.155)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC II tại BIDV	1.248.336	-
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	BLC II cho vay nội ngành	-	(175.948)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(10.210)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(366.733)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Ủy thác đầu tư cho BSC	1.300.000	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(44.778)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(32.000)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	-	(3.959)
Ngân hàng đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại BIDC	1.509.124	-
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(207.855)
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(94.660)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(31.607)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(1.478)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(2.432)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(29.000)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	455.843	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(9.927)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID	2.441	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VID	300.000	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(39.143)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	41.153	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	899.524	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(117.877)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(21.843)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	1.003.294	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VRB	2.703.000	-
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(54.738)
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(351)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(87.351)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(49)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền vay	706.526	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán tại NHNN	(6.941.230)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(151.316)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay từ Bộ Tài chính	1.497.769
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(354.495)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	BLC cho thuê tài chính nội ngành	(115.953)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Giảm tiền vay của BLC tại BIDV	(30.567)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(1.256)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tăng tiền vay của BLC II tại BIDV	184.415
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	BLC II cho thuê tài chính nội ngành	(27.037)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(7.068)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	617.017
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Ủy thác đầu tư cho BIC	800.000
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	85.448
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	90.441
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDC	1.670.385
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	359.749
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	269.275
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	24.318
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	517
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	(407.573)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	12.223
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(726)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	31.105
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.826.330)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029
LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(11.782)
LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay	424.887
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	793
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	29.609
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	58.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(3.010)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền vay tại BIDV	21.242
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(500)
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	18.300
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	383.571

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán tại NHNN	5.679.704	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	- (1.643.380)	
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài Chính	- (1.497.769)	
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	- (5.483.259)	
Công ty Cho thuê Tài chính Công ty con - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC tại BIDV	1.306.969	-
Công ty Cho thuê Tài chính Công ty con - BIDV	Công ty con	BLC cho vay nội ngành	- (263.399)	
Công ty Cho thuê Tài chính Công ty con II - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC II tại BIDV	1.143.300	-
Công ty Cho thuê Tài chính Công ty con II - BIDV	Công ty con	BLC II cho vay nội ngành	- (134.989)	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Công ty con BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	- (18.316)	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Công ty con BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (765.500)	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Công ty con BIDV	Công ty con	Ủy thác đầu tư cho BIC	800.000	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	- (349.881)	
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	- (90.441)	
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDC	1.670.385	-
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	- (359.749)	
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (269.276)	
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (29.609)	
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	- (1.290)	
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (14.532)	
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	424.887	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	- (2.676)	
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID	30.578	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	- (44.421)	
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	22.520	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	- (38.345)	
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (170.440)	
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029	-
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (58.000)	
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (383.571)	
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	- (16.300)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	102.449	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tin dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	252.885.860	266.787.939	-	9.758.787	1.357.360
Nước ngoài	1.014.854	1.226.126	-	1.980.422	34.551.653

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TIN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phân quyết của từng chi nhánh trên cơ sở đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng qui trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các qui định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu lãi;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

RÙI RỎ THI TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Riji ro lājī shūt (tiếP theo)

Chỉ tiêu	Ký thời điểm lãi suất						Tổng triệu đồng
	Không chịu rủi ro lãi suất do định	Giá lãi triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.220.583	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.106.352	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (")	-	-	45.219.020	9.080.636	4.769.326	-	-
Chứng khoán kinh doanh ("")	-	-	887.098	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chiếm khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay Khách hàng ("")	6.911.137	15.188.534	60.230.610	107.988.094	50.813.740	8.985.804	-
Chứng khoán đầu tư ("")	-	-	1.067.413	3.429.636	3.287.440	4.029.356	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn ("")	-	5.088.498	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	3.423.590	-	-	-	-	-
Tài sản Cố Khác ("")	-	9.050.237	-	-	-	-	-
Tài sản	6.911.137	36.005.352	115.510.493	120.508.306	58.870.508	13.016.160	15.921.496
Tổng tài sản							
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.647.597	31.209.389	7.471.128	50.074	1.459.937	3.708.799
Tiền gửi của khách hàng	-	-	99.842.895	100.778.617	19.182.571	17.043.591	6.846.940
Phí hành trá phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trú, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	20.935.830	1.754.968	3.508.936	5.633.729	-	-
Phí hành giấy tờ có giá	-	-	76.758	2.577.039	25.941	32.062	4.510.689
Các khoản nợ khác ("")	-	6.452.989	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	29.035.416	132.884.010	114.336.720	24.892.315	18.536.190	15.066.428
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng							
Các cam kết ngoài bảng có tác động lớn mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (tổng)	6.911.137	6.988.936	(17.372.517)	6.171.846	33.978.193	(5.521.030)	855.058
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại	6.911.137	6.988.936	(17.372.517)	6.171.846	33.978.193	(5.521.030)	855.058

(7): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủ ro.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	88.391	584.624	14.765	2.532.803	3.220.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	577.803	-	7.526.549	8.106.352
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	761.146	19.811.744	259.907	38.236.187	59.068.984
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	(525.320)	-	887.068	887.098
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	3.936.566	54.148.195	127.043	558.230	32.910
Cho vay khách hàng (*)	-	3.758.002	-	191.917.125	250.128.919
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	26.639.329	30.397.331
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	5.088.498	5.088.498
Tài sản cố định	9.824	4.326.349	23.269	3.419.055	3.423.590
Các tài sản Cố khác (*)	-	-	-	4.688.795	9.050.237
Tổng tài sản	4.795.917	82.687.932	424.984	281.495.669	369.404.502
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	116.191	22.142.213	415	23.288.105	45.546.924
Tiền gửi của Khách hàng	1.871.819	36.493.625	158.623	205.170.546	243.694.614
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác	2.683.917	22.778.700	123.371	10.860.703	36.446.691
đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	511.795	-	6.711.293	7.223.089
Phát hành giấy tờ có giá	40.130	1.373.624	5.441	5.033.794	6.452.989
Các khoản nợ khác (*)	-	(26.600)	-	23.501.595	23.474.995
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.712.057	83.273.359	287.850	274.566.036	362.839.302
Trạng thái tiền tệ nội bảng	83.860	(585.427)	137.134	6.929.633	6.565.200

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng nếu có.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng		Từ 1 – 5 năm	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.220.583	-	-	-	-	-	-	3.220.583
Tiền gửi tại NHNN	-	8.106.352	-	-	-	-	-	-	8.106.352
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	36.499.290	13.968.126	5.488.615	2.773.187	-	339.766	59.068.984	887.096
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	887.098	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.579	24.168	4.163	-	-	-	-	32.910
Cho vay khách hàng (*)	2.582.768	4.328.369	9.400.507	53.289.143	84.589.980	38.455.296	57.482.856	250.128.919	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.067.413	-	3.429.636	7.316.796	15.921.486	2.662.000	30.397.331	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.088.498	5.088.498	
Tài sản cố định	-	-	1.613.658	3.174.106	1.740.902	1.471.636	3.423.590	3.423.590	
Tài sản Có Khác (*)	-	-	-	-	-	-	1.049.935	1.049.935	9.050.237
Tổng tài sản	2.582.768	4.328.369	60.799.480	73.885.179	99.140.456	58.621.606	70.046.645	369.404.502	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.275.644	9.888.876	4.252.938	13.829.466	300.000	45.546.924	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	104.012.250	100.338.343	33.165.290	5.928.731	250.000	243.694.614	
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	80.173	1.342.099	8.873.162	26.151.257	-	36.446.691	
Phát hành giấy tờ có giá	-	81.530	2.577.039	508.656	4.055.864	-	-	7.223.089	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.658.883	3.017.800	875.538	900.768	-	6.452.989	
Tổng nợ phải trả	-	-	121.369.424	114.543.314	42.286.783	33.562.761	27.602.025	339.364.307	
Mức chênh thanh khoản rộng	2.582.768	4.328.369	(60.569.944)	(40.658.135)	56.853.673	25.058.844	42.444.620	30.040.196	

(*): Các khoản mục này không bao gồm tiền gửi ngắn hạn

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài vốn huy động cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CAM KẾT VỐN

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	42.329	37.297
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	31.238	573.117

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong các báo cáo tài chính riêng, vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

Loại tiền tệ	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
USD	18.932	17.941
EUR	27.319	26.412
GBP	31.690	29.512
CHF	21.959	17.748
JPY	251.83	198.80
SGD	15.909	13.084
CAD	20.523	17.462
AUD	20.817	16.432

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011